

# DỰ THẢO LUẬT DÂN SỐ

(Tháng 1/2022)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về quy mô dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân số; nâng cao chất lượng dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang nhân dân và công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, cá nhân); tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân số* là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

2. *Quy mô dân số* là số lượng người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định.

3. *Cơ cấu dân số* là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng có liên quan.

4. Dân tộc thiểu số rất ít người là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

5. *Phân bố dân số* (hay còn gọi là *phân bố dân cư*) là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc đơn vị hành chính.

6. *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.

7. *Mức sinh thay thế* là mức sinh tính bình quân trong toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có hai con.

8. *Kế hoạch hoá gia đình* là trách nhiệm và nỗ lực của Nhà nước, xã hội, gia đình, cá nhân để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện, bình đẳng quyết định thời gian sinh con, số lượng con, khoảng cách giữa các lần sinh phù

hợp với độ tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập, nuôi dạy con. Kế hoạch hóa gia đình bao gồm cả việc sử dụng các biện pháp tránh thai ngoài ý muốn và hỗ trợ sinh sản.

9. *Sức khỏe sinh sản* là trạng thái khỏe mạnh hoàn toàn về thể chất, tinh thần và hòa hợp xã hội ở tất cả các phương diện liên quan đến hoạt động và chức năng hệ thống sinh sản của con người.

10. *Phương tiện tránh thai* là dụng cụ, sinh phẩm, thuốc được sử dụng với mục đích ngăn chặn sự thụ thai và mang thai.

11. *Cơ cấu dân số vàng* là khi dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi chiếm từ 2/3 dân số trở lên.

12. *Cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên* là khi tỷ số giới tính khi sinh trong khoảng 103-107 bé trai trên 100 bé gái sinh ra sống.

13. *Lựa chọn giới tính thai nhi* là hành vi cố ý can thiệp của con người để có được giới tính thai nhi theo ý muốn.

14. *Già hóa dân số* là quá trình chuyển đổi nhân khẩu học khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10% dân số hoặc số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% dân số.

15. *Dân số già* là khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 30% dân số hoặc số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% đến dưới 21% dân số.

16. *Di cư* là sự di chuyển người dân từ quốc gia này đến cư trú ở quốc gia khác, từ quốc gia này đến cư trú ở vùng lãnh thổ khác, từ vùng lãnh thổ này đến cư trú ở vùng lãnh thổ hay quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này đến cư trú ở đơn vị hành chính khác.

17. *Công tác dân số* là việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động tác động đến các yếu tố dân số nhằm bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân số phù hợp.

18. *Dịch vụ dân số* là các hoạt động phục vụ công tác dân số, bao gồm: hướng dẫn, tư vấn thực hiện chính sách, pháp luật về dân số; cung cấp biện pháp tránh thai; chăm sóc sức khỏe sinh sản; tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; tư vấn, khám sức khỏe khi kết hôn; tư vấn, tầm soát, chẩn đoán nâng cao chất lượng dân số; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục và các dịch vụ khác về dân số theo quy định của pháp luật.

19. *Dân số và phát triển* là mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số với các yếu tố kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.

20. *Tầm soát (hay còn gọi là sàng lọc)* là việc sử dụng các kỹ thuật y học nhằm phát hiện người (bao gồm cả thai nhi) có nguy cơ mắc bệnh tật để được chẩn

đoán và điều trị kịp thời. Tầm soát trước sinh được tiến hành trong thời gian mang thai. Tầm soát sơ sinh được tiến hành trong thời gian 30 ngày đầu sau khi sinh. Tầm soát sau sinh được tiến hành trong thời gian 60 tháng sau khi sinh.

21. *Tầm soát vô sinh* là việc sử dụng các kỹ thuật y học nhằm phát hiện người có nguy cơ mắc bệnh tật dẫn đến vô sinh để được chẩn đoán và điều trị kịp thời.

22. *Chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi* là sự trợ giúp, chăm sóc lâu dài, nâng cao sức khỏe cho người cao tuổi do người chăm sóc (đã qua đào tạo) hoặc cơ sở chăm sóc thực hiện.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số**

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số và phát triển phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và xã hội; không phân biệt dân tộc, giới tính, độ tuổi, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp trong thực hiện quyền, nghĩa vụ về công tác dân số.

2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình trong thực hiện kế hoạch hóa gia đình, không lựa chọn giới tính thai nhi, xoá bỏ định kiến giới, chăm sóc dài hạn và thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

3. Bảo đảm cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội.

4. Kết hợp giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

5. Lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

### **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dân số**

1. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số và phát triển bảo đảm duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý. Nâng cao chất lượng dân số là chính sách trọng tâm của Nhà nước trong sự nghiệp phát triển đất nước.

2. Ưu tiên thực hiện các biện pháp khuyến khích cặp vợ chồng sinh đủ hai con ở vùng mức sinh thấp; phát triển dịch vụ nâng cao chất lượng dân số giai đoạn đầu đời; bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh; xây dựng xã hội thích ứng với già hóa dân số; bảo vệ và phát triển dân số đối với đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người; tuyên truyền, vận động cá nhân, gia đình thực hiện chính sách dân số.

3. Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Nhà nước bảo đảm nguồn tài chính thực hiện chính sách đối với các đối tượng được Nhà nước chi trả. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho công tác dân số.

4. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ tiên tiến, hiện đại về dân số và phát triển.

5. Khuyến khích, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

### **Điều 5. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động Quốc gia về Dân số**

1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm.

2. Tháng hành động Quốc gia về Dân số là tháng 12 hằng năm.

3. Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam được tổ chức hằng năm nhằm:

a) Nâng cao nhận thức và đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan, tổ chức, cá nhân, từng gia đình và toàn xã hội về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác dân số đối với sức khỏe, hạnh phúc của mỗi người dân, mỗi gia đình, đối với sự phát triển bền vững của đất nước, dân tộc Việt Nam;

b) Tăng cường sự tham gia, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức, các tầng lớp nhân dân và sự hợp tác, giúp đỡ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế đối với công tác dân số của Việt Nam.

4. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam.

### **Điều 6. Khen thưởng, xử lý vi phạm, kiểm tra, thanh tra, khiếu nại, tố cáo về dân số**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác dân số thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư có biện pháp khuyến khích, khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số với các nội dung sau đây:

a) Đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế;

b) Giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh;

c) Nâng cao chất lượng dân số;

d) Thích ứng với già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;

đ) Lòng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

e) Các nội dung khen thưởng khác.

3. Tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp dân số" cho cá nhân và các hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành dân số theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Tổ chức, thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành dân số; xử lý nghiêm vi phạm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về dân số; việc tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về dân số được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, pháp luật về tố cáo.

7. Bộ Y tế quy định hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về dân số.

### **Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với chính sách, pháp luật về dân số, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội.

2. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, gồm các hành vi sau đây:

a) Xuất bản, in, phát hành, lưu hành xuất bản phẩm; tuyên truyền, phổ biến phương pháp lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức;

b) Tư vấn, thực hiện phương pháp tạo giới tính thai nhi;

c) Xác định và cung cấp thông tin về giới tính thai nhi, trừ trường hợp luật có quy định khác;

d) Loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính dưới mọi hình thức, trừ trường hợp luật có quy định khác;

đ) Kỳ thị, phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người sinh toàn con trai hoặc sinh toàn con gái. Ép buộc, xúi giục người khác lựa chọn giới tính thai nhi, phá thai vì giới tính của thai nhi;

e) Nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, lưu hành, quảng cáo các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh.

3. Cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

4. Kỳ thị, phân biệt đối xử trong chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người cao tuổi, người khuyết tật, người di cư, người chưa thành niên.

5. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản trái pháp luật.

6. Bán hoặc thu phí phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thuộc chương trình miễn phí; bán phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản ghi nhãn không được bán; cung cấp miễn phí biện pháp tránh thai không đúng đối tượng, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện.
7. Thực hiện các kỹ thuật dịch vụ kế hoạch hóa gia đình không đúng quy định chuyên môn và quy định pháp luật.
8. Thực hiện phá thai trái quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.
9. Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình trái quy định của Luật này và các luật khác có liên quan; không phù hợp với văn hóa, truyền thống của người Việt Nam.

## **Chương II** **QUY MÔ DÂN SỐ**

### **Điều 8. Yêu cầu điều chỉnh mức sinh**

1. Nhà nước điều chỉnh mức sinh trên phạm vi toàn quốc, duy trì vững chắc mức sinh thay thế nhằm đạt quy mô dân số ở mức hợp lý, bảo đảm cơ cấu dân số phù hợp.
2. Điều chỉnh mức sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
  - a) Bảo đảm quyền và nghĩa vụ của cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt;
  - b) Bảo đảm cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình để mỗi cặp vợ chồng, cá nhân quyết định tự nguyện trong việc sinh con nhằm đạt mức sinh thay thế trong phạm vi toàn quốc. Căn cứ tình hình, xu hướng mức sinh của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lựa chọn các chính sách, biện pháp cụ thể, phù hợp;
  - c) Bảo đảm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giữ vững quốc phòng, an ninh của từng địa phương và đất nước trong từng thời kỳ;
  - d) Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người.

### **Điều 9. Biện pháp điều chỉnh mức sinh**

1. Các biện pháp điều chỉnh mức sinh trên phạm vi toàn quốc gồm:
  - a) Xác định chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh là chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Lồng ghép các nội dung về điều chỉnh mức sinh, kế hoạch hóa gia đình và chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

c) Phát triển dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản để mọi người dân được tiếp cận, sử dụng dịch vụ đảm bảo công bằng, bình đẳng, không phân biệt giới tính, người đã kết hôn, người chưa kết hôn;

d) Thực hiện chương trình giáo dục định hướng về hôn nhân và gia đình cho thanh niên;

đ) Đưa nội dung vận động mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất của thôn, ấp, bản, tổ dân phố.

e) Miễn phí gói dịch vụ cơ bản về tầm soát vô sinh thông qua bảo hiểm y tế cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và thân nhân của họ theo quy định của pháp luật về người có công; người dân sinh sống tại nơi bị nhiễm chất độc hóa học (da cam/dioxin); người lao động trong độ tuổi sinh đẻ làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản theo quy định của pháp luật về lao động;

g) Hỗ trợ trẻ em được học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học công lập; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cho các đối tượng khác phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

h) Các cặp vợ chồng sinh đủ hai con có cam kết không sinh thêm con được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở;

i) Phụ nữ là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh đủ hai con cam kết không sinh thêm con được Nhà nước hỗ trợ theo quy định của Chính phủ; trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11 Luật này.

2. Biện pháp của Nhà nước khuyến khích sinh đủ hai con tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức sinh thấp:

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền khi phụ nữ sinh con thứ hai;

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình;

c) Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp tạo điều kiện cho các cặp vợ chồng sinh đủ hai con, chăm sóc và nuôi dạy con tốt, chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình; khuyến khích trách nhiệm xã hội của người sử dụng lao động đối với người lao động nuôi con nhỏ;

d) Các biện pháp khác.

3. Biện pháp của Nhà nước điều chỉnh mức sinh đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức sinh cao:

a) Miễn phí dịch vụ sử dụng các biện pháp tránh thai đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; người dân sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo; người dân sống tại xã thuộc tỉnh có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con;

b) Có chính sách hỗ trợ cho người cung cấp dịch vụ kỹ thuật tránh thai từ tuyến trên xuống làm việc ở tuyến dưới tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cộng tác viên dân số, người vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện biện pháp tránh thai lâm sàng;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và các gói dịch vụ dân số cơ bản phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội và đặc trưng văn hóa.

4. Trách nhiệm thực hiện

a) Thủ tướng Chính phủ định kỳ 5 năm công bố danh sách các tỉnh, thành phố có mức sinh cao, mức sinh thấp và mức sinh thay thế; phê duyệt chương trình, dự án điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng; quyết định lộ trình thực hiện điểm g khoản 1 Điều này; quy định đối tượng được cấp miễn phí biện pháp tránh thai;

b) Bộ Y tế quy định danh mục biện pháp tránh thai miễn phí tại các cơ sở y tế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Người sử dụng lao động có trách nhiệm tạo điều kiện để người lao động được tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phù hợp với môi trường làm việc, chú trọng địa bàn tại khu kinh tế, khu công nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con**

1. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nhau trong việc sinh con.

2. Cặp vợ chồng, cá nhân có quyền:

a) Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh;

b) Được cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình.

3. Cặp vợ chồng, cá nhân có nghĩa vụ:

a) Thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;

b) Bảo đảm trách nhiệm chăm sóc và nuôi dạy con tốt;



4. Khuyến khích thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ trên cơ sở tự nguyện của cặp vợ chồng, cá nhân.

### **Điều 11. Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số**

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khuyến khích thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thu hẹp dần khoảng cách so với mức bình quân chung của cả nước về các chỉ số cơ bản về hạnh phúc; chiều cao, cân nặng, sức bền; tuổi thọ bình quân; trình độ học vấn; mức sống, thu nhập, nâng cao chất lượng dân số.

2. Các biện pháp bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số:

a) Truyền thông, tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chính sách dân số;

b) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt;

c) Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới; hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do;

d) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền;

đ) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

e) Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

g) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số;

h) Thực hiện bình đẳng giới;

i) Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tầm vóc, tinh thần; phòng chống suy dinh dưỡng; thực hiện các dịch vụ dân số; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình;

j) Phòng ngừa, ngăn chặn lạm dụng chất kích thích, chất gây nghiện;

k) Ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống;

l) Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người. Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người;

m) Các biện pháp khác.

3. Các biện pháp ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống

a) Nâng cao nhận thức, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

b) Đưa vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố các nội dung xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và các hủ tục lạc hậu, bảo đảm phụ nữ và

nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất của thôn, ấp, bản, tổ dân phố;

c) Phát triển mạng lưới tư vấn, hỗ trợ, trợ giúp pháp lý về hôn nhân và gia đình tại cộng đồng; loại hình can thiệp tại trường dân tộc nội trú.

4. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người (dưới 10.000 người)

Ngoài các chính sách bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Nhà nước thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người như sau:

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng các thôn, ấp, bản theo tiêu chí nông thôn mới;

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế;

c) Hỗ trợ bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin truyền thông, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào;

d) Hỗ trợ một lần bằng tiền cho mỗi lần sinh đối với phụ nữ người dân tộc thiểu số rất ít người khi sinh con theo quy định của Chính phủ;

đ) Phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ đi lại, lưu trú, chuyển tuyến khi thực hiện dịch vụ khám thai và sinh con tại cơ sở y tế công lập;

e) Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, bảo đảm dinh dưỡng, cấp vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi;

g) Có chính sách thu hút, đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ y tế, quân y, cộng tác viên dân số, cô đỡ thôn bản; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở, đầu tư và phát triển mạng lưới y tế cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ dân số;

h) Có chính sách huy động lực lượng quân y, bộ đội biên phòng tham gia bảo vệ, chăm sóc để phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người;

i) Triển khai thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người; tổ chức giao lưu văn hoá giữa các dân tộc phù hợp với đặc trưng văn hóa và điều kiện sinh sống của từng dân tộc. Các chính sách đặc thù khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

5. Trách nhiệm thực hiện

a) Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình, đề án thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

b) Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống;

c) Bộ Y tế chủ trì thực hiện các chương trình, dự án chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số để bảo vệ, phát triển dân số các dân tộc thiểu số và bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan định kỳ 5 năm công bố danh sách dân tộc có số dân dưới 5.000 người và dưới 10.000 người; dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ suất sinh thô nhỏ hơn hoặc bằng tỷ suất chết thô);

d) Các Bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ, phát triển dân số các dân tộc thiểu số, bao gồm các dân tộc thiểu số rất ít người.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 12. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**

1. Đáp ứng đầy đủ, đa dạng, thuận tiện, an toàn và phù hợp nhu cầu của từng nhóm đối tượng.

2. Bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản. Các biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng được cấp phát qua hệ thống nhân viên y tế thôn, ấp, bản, tổ dân phố, cộng tác viên dân số và các kênh phân phối khác theo quy định của pháp luật về dược, trang thiết bị và pháp luật liên quan.

3. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các thành phần kinh tế tham gia cung cấp phương tiện, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

4. Quản lý chặt chẽ đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, dịch vụ phá thai.

### **Điều 13. Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình**

1. Tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ cặp vợ chồng, cá nhân chủ động, tự nguyện, bình đẳng thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

2. Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình bao gồm: tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; biện pháp tránh thai.

### **Điều 14. Tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình**

1. Chương trình giáo dục định hướng trước khi kết hôn

a) Khuyến khích nam, nữ trước khi kết hôn tham gia chương trình giáo dục định hướng trước khi kết hôn;

b) Nội dung giáo dục định hướng: kiến thức cơ bản về tâm lý, pháp luật; chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; dự phòng vô sinh; chăm sóc, nuôi dạy con; quản lý kinh tế gia đình; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và một số kỹ năng cơ bản trong cuộc sống gia đình;

- c) Cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục, dịch vụ tư vấn cho nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn có trách nhiệm cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;
- d) Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ giáo dục định hướng cho nam, nữ trước khi kết hôn;
- đ) Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn và chất lượng dịch vụ; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành quy định về chương trình, nội dung, thời lượng giáo dục, mẫu và thủ tục cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng cho nam, nữ trước khi kết hôn.

## 2. Tư vấn, hỗ trợ kết hôn

- a) Nam, nữ được tư vấn, hỗ trợ kết hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện; trường hợp tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;
- b) Nội dung tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ các bên tìm hiểu các vấn đề liên quan đến hôn nhân mà các bên yêu cầu; tạo điều kiện để các bên tiến tới hôn nhân; tư vấn, hướng dẫn thực hiện chính sách dân số; chăm sóc và nuôi dạy con;
- c) Cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kết hôn có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho đối tượng theo quy định của pháp luật. Tổ chức và hoạt động tư vấn, hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về hôn nhân, gia đình;
- d) Chính phủ quy định điều kiện thành lập, hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kết hôn.

## **Điều 15. Phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản**

- 1. Cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ được tư vấn hướng dẫn phòng tránh vô sinh; được tầm soát, chẩn đoán, điều trị vô sinh nếu có nhu cầu.
- 2. Biện pháp phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản
  - a) Tư vấn hướng dẫn các biện pháp hạn chế, ngăn ngừa các yếu tố nguy cơ vô sinh, bao gồm phá thai; phòng tránh một số bệnh tật ảnh hưởng trực tiếp tới chức năng sinh sản;
  - b) Tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh tật bẩm sinh và mắc phải dẫn đến vô sinh, bao gồm cả sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;
  - c) Kiểm soát dịch vụ phá thai tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

## 3. Kiểm soát, quản lý dịch vụ phá thai

- a) Phụ nữ có quyền phá thai theo nguyện vọng, trừ trường hợp phá thai vì lý do lựa chọn giới tính hoặc phá thai gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe của người được phá thai;

b) Phá thai bằng thủ thuật, phá thai nội khoa bằng thuốc chỉ được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện hoạt động, có cung cấp dịch vụ phá thai theo chỉ định của bác sỹ chuyên khoa;

c) Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự mà phá thai thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật;

d) Người được phá thai có trách nhiệm tuân thủ đúng hướng dẫn về chuyên môn y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp dịch vụ phá thai;

đ) Lưu hồ sơ và định kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền khi thực hiện dịch vụ phá thai tại cơ sở cung cấp dịch vụ phá thai.

#### 4. Trách nhiệm thực hiện

a) Người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Cơ sở y tế, cơ sở tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn hướng dẫn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị vô sinh, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật khám bệnh, chữa bệnh, hôn nhân và gia đình và pháp luật liên quan;

c) Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn về tư vấn hướng dẫn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị vô sinh, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

5. Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách đầu tư, khuyến khích mở rộng mạng lưới tầm soát, chẩn đoán và điều trị vô sinh đến y tế cơ sở; phát triển các trung tâm hỗ trợ sinh sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

### **Điều 16. Biện pháp tránh thai**

1. Cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ có quyền lựa chọn, sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp.

2. Biện pháp tránh thai bao gồm biện pháp tránh thai lâm sàng; biện pháp tránh thai phi lâm sàng.

3. Cơ sở y tế cung cấp biện pháp tránh thai; nhân viên y tế, cộng tác viên dân số cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng có trách nhiệm thực hiện theo quy định pháp luật và hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp phương tiện tránh thai có trách nhiệm bảo đảm chất lượng phương tiện tránh thai theo quy định.

5. Nhà nước có trách nhiệm:

a) Bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, sử dụng biện pháp tránh thai trong điều kiện bình thường và khi bị dịch bệnh, thiên tai;

b) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở cung cấp biện pháp tránh thai trong và ngoài công lập; ưu tiên ngân sách đầu tư tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất loại phương tiện tránh thai mới trong nước; nhập khẩu phương tiện tránh thai mà trong nước chưa sản xuất được;

d) Hỗ trợ nghiên cứu, khuyến khích phổ biến các phương tiện tránh thai mới, biện pháp tránh thai tiên tiến, an toàn và hiệu quả.

6. Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn về phương tiện tránh thai, biện pháp tránh thai.

### **Điều 17. Cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên**

1. Người chưa thành niên được tiếp cận, cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản theo nguyên tắc bình đẳng, không kỳ thị phù hợp với tâm sinh lý từng lứa tuổi.

2. Nội dung dịch vụ thân thiện bao gồm:

a) Cung cấp thông tin, tư vấn hướng dẫn về tâm sinh lý lứa tuổi liên quan đến chức năng sinh sản, kiến thức, kỹ năng phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, các yếu tố khác ảnh hưởng đến kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản;

b) Cung cấp dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản phù hợp cho người chưa thành niên.

3. Người cung cấp dịch vụ, cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động tư vấn, khám bệnh, chữa bệnh và các quy định khác có liên quan.

4. Nhà nước khuyến khích mở rộng cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ thân thiện cho người chưa thành niên; hỗ trợ người cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên.

5. Bộ Y tế thống nhất quản lý dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên; hướng dẫn chuyên môn khoản 2, khoản 3 Điều này.

6. Bộ Giáo dục Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng chương trình, nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản phù hợp với từng cấp học.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

### **Điều 18. Quản lý chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**

1. Nhà nước thống nhất quản lý phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; hoàn thiện hệ thống kiểm định, kiểm chuẩn chất lượng phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia

đình có trách nhiệm bảo đảm chất lượng phương tiện, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm xây dựng và triển khai hệ thống thông tin quản lý chất lượng phương tiện, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra chất lượng phương tiện tránh thai; sản phẩm ứng dụng xác định phụ nữ có thai, các bệnh lý về sinh sản; chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, hỗ trợ sinh sản, dịch vụ thân thiện cho người chưa thành niên.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kế hoạch hóa gia đình.

### **Chương III**

## **CƠ CẤU DÂN SỐ**

### **Điều 19. Điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số**

1. Nhà nước điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề và các đặc trưng khác.

2. Nhà nước có chính sách tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, từng vùng và cả nước; cơ quan, tổ chức có biện pháp phát triển các dịch vụ xã hội phù hợp với sự thay đổi cơ cấu dân số.

3. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số được thực hiện thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương.

### **Điều 20. Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý**

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi để bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên nhằm tạo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính.

2. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo và sử dụng lao động phù hợp với cơ cấu dân số; bảo đảm bình đẳng giới đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của đất nước và từng địa phương.

3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải bảo đảm bình đẳng giới, sự cân đối về giới tính, độ tuổi, cơ cấu ngành nghề ở mỗi khu vực, vùng địa lý kinh tế và từng đơn vị hành chính.

**Điều 21. Biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên**

1. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của từng cá nhân và cộng đồng về việc không lựa chọn giới tính thai nhi.
2. Đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới, trọng nam hơn nữ, kỳ thị con gái hoặc con trai và các nội dung liên quan vào chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất;
3. Lồng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.
4. Quy định trách nhiệm cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.
5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bình đẳng giới liên quan đến đăng ký đất đai, bạo lực giới, hôn nhân, thừa kế.
6. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 22. Tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng**

1. Nhà nước ưu tiên thực hiện chính sách, biện pháp tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm để phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng và phát triển khoa học, công nghệ thông qua các chiến lược, chương trình, dự án về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước và các lĩnh vực liên quan.
2. Nhà nước thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp đảm bảo mọi người lao động có sức khỏe tốt thông qua các chiến lược, chương trình chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động.
3. Trách nhiệm thực hiện
  - a) Chính phủ quy định chi tiết các biện pháp tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng;
  - b) Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án để phát huy lợi thế dân số vàng phù hợp với từng giai đoạn;
  - c) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này và các văn bản quy định hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát huy lợi thế dân số vàng thuộc phạm vi quản lý; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, dự



án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và của địa phương; lồng ghép các nội dung tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng vào kế hoạch của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức;

d) Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện thực hiện chương trình, dự án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, địa phương để thu hút nhiều lao động, đào tạo và sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động có kỹ năng, tay nghề, lao động trẻ;

đ) Người lao động có trách nhiệm nâng cao trình độ kỹ năng, tay nghề, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động.

### **Điều 23. Các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già**

1. Thực hiện các chính sách bảo vệ, phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi có nhu cầu và đủ điều kiện tham gia hoạt động kinh tế - xã hội.

2. Xây dựng xã hội thích ứng với già hóa dân số, dân số già

a) Xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi;

b) Nhà nước, cơ quan, tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình, dự án về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phải lồng ghép nội dung thích ứng với già hóa dân số, dân số già;

c) Nhà nước có chính sách phát triển các loại hình bảo hiểm cho người cao tuổi; bảo đảm mọi người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế;

d) Nhà nước; cơ quan, tổ chức có chương trình, dự án đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trước khi là người cao tuổi phù hợp với nhu cầu, sức khỏe, trình độ, năng lực và nhu cầu thị trường;

đ) Cơ quan, tổ chức có hình thức tư vấn, trợ giúp pháp lý phù hợp với người cao tuổi;

e) Cá nhân, người lao động chủ động nâng cao kiến thức, chăm sóc sức khỏe bản thân, chuẩn bị tâm lý, nơi ở, tài chính phù hợp;

g) Người sử dụng lao động tạo điều kiện làm việc cho người cao tuổi phù hợp với với nhu cầu, sức khỏe, trình độ, năng lực;

h) Lồng ghép các nội dung biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già vào kế hoạch phát triển của quốc gia, bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức.

3. Quỹ dưỡng lão

a) Quỹ dưỡng lão được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi theo nguyên tắc đóng - hưởng;

b) Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở đóng góp tự nguyện của

người tham gia, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

#### 4. Chăm sóc dài hạn người cao tuổi

- a) Chăm sóc dài hạn người cao tuổi thực hiện theo nguyên tắc kết hợp dự phòng, nâng cao sức khỏe, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ;
- b) Phát triển ngành lão khoa, viện dưỡng lão, cơ sở chăm sóc ban ngày kết hợp chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng;
- c) Tổ chức đào tạo, đào tạo liên tục, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực về chăm sóc dài hạn người cao tuổi cho đội ngũ cán bộ y tế, dân số, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, nhân viên công tác xã hội, tình nguyện viên, người làm công tác chăm sóc; đào tạo chuyên gia, bác sĩ chuyên ngành lão khoa;
- d) Ban hành quy định, hướng dẫn chuyên môn cho cơ sở chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi tại cộng đồng.

#### 5. Trách nhiệm thực hiện

- a) Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình, đề án thích ứng với già hóa dân số, dân số già; xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi;
- b) Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết điểm d khoản 4 Điều này; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, dự án về chăm sóc dài hạn người cao tuổi;
- c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan triển khai các chương trình, đề án, dự án về bảo trợ xã hội, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm cho người cao tuổi;
- d) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này.

#### 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Chương IV** **PHÂN BỐ DÂN SỐ**

### **Điều 24. Phân bố dân số hợp lý**

1. Nhà nước thực hiện việc phân bố dân số hợp lý giữa khu vực nông thôn, đô thị, vùng địa lý kinh tế, các đơn vị hành chính nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên, thiên nhiên gắn với công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường.
2. Việc phân bố dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau:
  - a) Tôn trọng quyền tự do đi lại, cư trú của công dân theo quy định của pháp luật;

b) Đảm bảo người dân, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin và thụ hưởng thành quả của phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương;

c) Sắp xếp, bố trí lại dân cư tại vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo (ưu tiên địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh); vùng dân di cư tự do đến có đời sống quá khó khăn; dân cư trú trong khu rừng phòng hộ, đặc dụng; phục vụ xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội;

d) Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

### **Điều 25. Biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lý**

1. Nhà nước thực hiện phân bố dân số thông qua các chính sách thu hút, ưu đãi; thông qua các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2. Nhà nước điều chỉnh phân bố dân số ở nông thôn, đô thị; vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo (ưu tiên địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh); vùng dân di cư tự do đến có đời sống quá khó khăn; dân cư trú trong khu rừng phòng hộ, đặc dụng; bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và xã hội.

3. Thực hiện các mô hình cung cấp thông tin, tiếp cận các dịch vụ dân số cho cặp vợ chồng, người chưa thành niên, thanh niên, chú trọng tại khu công nghiệp và khu kinh tế.

4. Các biện pháp điều chỉnh phân bố dân số khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Phân bố dân số nông thôn**

1. Nhà nước thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thu hẹp khoảng cách phát triển.

2. Nhà nước triển khai các chương trình, dự án để hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, dịch vụ dân số, tạo việc làm, ổn định đời sống.

3. Nhà nước triển khai các chương trình, dự án về đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động tại nông thôn gắn định hướng phát triển dịch vụ, công nghiệp của địa phương. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các địa bàn khó khăn; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn.

### **Điều 27. Phân bố dân số đô thị**

1. Nhà nước có chính sách phân bố dân số tại đô thị, đô thị vệ tinh để trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và trên cả nước bảo đảm phù hợp với tình hình, xu hướng biến động dân số.

2. Trong nội thành các đô thị loại đặc biệt phải thực hiện các biện pháp sau đây:

- a) Việc quy hoạch các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô lớn làm tăng cao mật độ dân số thực hiện theo pháp luật về quy hoạch và quy định của Chính phủ;
- b) Thực hiện các biện pháp di dời một số cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 28. Phân bố dân số vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh), vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng**

1. Nhà nước thực hiện phân bố dân số thông qua quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại dân cư tại vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh); vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng trên cơ sở kết hợp giữa việc bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân và trách nhiệm của Nhà nước với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2. Nhà nước có chính sách, biện pháp để hỗ trợ người dân sinh sống, ổn định đời sống lâu dài tại vùng quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư.

**Điều 29. Di cư trong nước và di cư quốc tế**

1. Nhà nước tạo điều kiện cho di cư trong nước và di cư quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

2. Nhà nước có chính sách điều chỉnh các dòng di dân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phòng ngừa và giải quyết các vấn đề di cư trái pháp luật.

## Chương V

### NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

**Điều 30. Yêu cầu và biện pháp nâng cao chất lượng dân số**

1. Nhà nước thực hiện chính sách nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người của Việt Nam lên mức tiên tiến của thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững.

2. Nâng cao chất lượng dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Bảo đảm quyền cơ bản của con người; quyền phát triển đầy đủ, bình đẳng về thể chất, trí tuệ, tinh thần; hỗ trợ nâng cao những chỉ số cơ bản về hạnh phúc;

chiều cao, cân nặng, sức bền; tăng tuổi thọ bình quân; tăng tuổi thọ khỏe mạnh, nâng cao trình độ học vấn và tăng thu nhập bình quân đầu người;

b) Đa dạng hoá các loại hình cung cấp hàng hoá và dịch vụ về văn hóa, thể thao, giáo dục, đào tạo, y tế, dân số;

c) Nâng cao chất lượng dân số phải được thực hiện liên tục trong suốt vòng đời của con người.

#### 4. Biện pháp nâng cao chất lượng dân số

a) Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn;

b) Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh;

c) Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh;

d) Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng;

đ) Các biện pháp khác để nâng cao chất lượng dân số.

### **Điều 31. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn**

1. Nam, nữ phải thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

2. Nội dung tư vấn, khám sức khỏe cho nam, nữ trước khi kết hôn gồm hướng dẫn phòng ngừa, phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, mang thai, sinh đẻ, nuôi con để điều trị kịp thời góp phần đảm bảo hôn nhân bền vững và con sinh ra khỏe mạnh.

3. Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho đối tượng theo quy định của pháp luật khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật khác có liên quan.

4. Miễn phí gói dịch vụ cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe cho nam, nữ trước khi kết hôn thông qua bảo hiểm y tế.

5. Nhà nước có chính sách đầu tư mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

6. Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn và chất lượng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; quy định nội dung gói dịch vụ y tế cơ bản về khám sức khỏe trước hôn nhân; ban hành mẫu giấy tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

### **Điều 32. Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh**

1. Phụ nữ mang thai, trẻ sinh ra có quyền được tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh trên nguyên tắc tự nguyện. Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình phải bắt buộc thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh.

2. Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh

có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật khác có liên quan.

3. Nội dung tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh gồm các bệnh tật, các rối loạn chuyển hóa, nội tiết, di truyền bẩm sinh.

4. Miễn phí gói dịch vụ cơ bản về tầm soát, chẩn đoán bệnh tật trước sinh và sơ sinh cho bà mẹ mang thai và trẻ sơ sinh thông qua bảo hiểm y tế.

5. Nhà nước có chính sách đầu tư mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực về tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh cho đội ngũ cán bộ y tế, dân số, bao gồm đào tạo chuyên gia, bác sĩ chuyên ngành.

7. Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn về tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4, khoản 5 Điều này.

### **Điều 33. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh**

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp:

a) Ngăn chặn phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh;

b) Phát huy giá trị văn hóa gia đình, mở rộng các dịch vụ xã hội phù hợp với các hình thái gia đình, bảo đảm cho mọi thành viên trong gia đình được hưởng bình đẳng các quyền và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ gia đình xây dựng cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

3. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm hỗ trợ nhau trong việc thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng dân số; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho từng thành viên.

### **Điều 34. Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng**

1. Nhà nước thực hiện các chính sách, chương trình nâng cao chất lượng dân số, phát triển thể lực, tầm vóc và sức khỏe con người Việt Nam.

2. Người dân được quản lý sức khỏe; kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; kiểm soát các bệnh lây nhiễm, quản lý bệnh không lây nhiễm.

3. Biện pháp thực hiện tại cộng đồng

a) Quản lý sức khỏe toàn dân; kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe;

b) Thực hiện khám sức khỏe định kỳ;

- c) Bảo đảm dinh dưỡng, vi chất hợp lý;
  - d) Phòng chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu, bia, các chất kích thích, chất gây nghiện;
  - đ) Thực hiện nếp sống văn minh, vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống an toàn;
  - e) Xây dựng phong trào toàn dân luyện tập thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe;
  - g) Học tập, làm việc và nghỉ ngơi hợp lý, giải trí lành mạnh;
  - h) Phát triển các loại hình học tập tại cộng đồng;
  - i) Thực hiện các biện pháp, can thiệp xã hội khác.
4. Thực hiện mô hình can thiệp nâng cao chất lượng dân số đối với người dân sống tại vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc hóa học trong chiến tranh; tại khu công nghiệp, khu kinh tế.
5. Bộ Y tế, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng quy định tại Luật này.
6. Cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phù hợp quy định tại khoản 3 Điều này để nâng cao chất lượng dân số.

## **Chương VI**

### **TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG, TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC VỀ DÂN SỐ**

#### **Điều 35. Yêu cầu trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, nâng cao chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển đất nước nhanh, bền vững.
2. Nội dung phải chính xác, rõ ràng, đơn giản, thiết thực và được cập nhật thường xuyên.
3. Hình thức phong phú, đa dạng, hiện đại, dễ tiếp cận; phù hợp với tình hình dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc trưng văn hóa của từng vùng, đối tượng; ứng dụng các giải pháp công nghệ trong truyền thông.

#### **Điều 36. Nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân

số và phát triển.

2. Các nội dung về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, nâng cao chất lượng dân số; thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; dân số và phát triển.

3. Các biện pháp thực hiện công tác dân số.

4. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện công tác dân số.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cộng đồng trong công tác dân số.

6. Các nội dung ưu tiên trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số

a) Hệ lụy của mức sinh cao, mức sinh thấp; quyền và trách nhiệm của mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt;

b) Các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn; phòng tránh vô sinh, hỗ trợ sinh sản;

c) Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh;

d) Cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số, dân số già; chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi;

đ) Mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng, hiệu quả của các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sơ sinh;

e) Mục đích, ý nghĩa của việc ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; các quy định của pháp luật cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

g) Yêu cầu, lợi ích của việc điều chỉnh phân bố dân số và vận động người dân thực hiện các quy định của pháp luật.

### **Điều 37. Đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều được cung cấp đầy đủ thông tin về dân số và phát triển.

2. Chú trọng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục cho các tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, đại biểu dân cử;

b) Cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; tổ chức từ thiện;

c) Các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, trí thức, văn nghệ sĩ, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng;



d) Người chưa thành niên, thanh niên, người trong độ tuổi sinh đẻ, người cao tuổi; người di cư, người khuyết tật, người có nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm; người dân tộc thiểu số;

đ) Người cung cấp dịch vụ dân số;

e) Phóng viên các cơ quan báo chí, đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin cơ sở và những người làm truyền thông dân số.

### **Điều 38. Hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Thông qua các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về công tác dân số, người làm công tác dân số, cộng tác viên dân số; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các ngành.

2. Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mạng Internet, ứng dụng trên thiết bị di động thông minh và các loại sản phẩm truyền thông.

3. Thông qua chiến dịch truyền thông; sự kiện truyền thông; cuộc thi tuyên truyền, tìm hiểu.

4. Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và thiết chế văn hóa của cộng đồng; hoạt động sinh hoạt tập thể tại các khu kinh tế, khu công nghiệp.

5. Giáo dục trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, tại gia đình, cộng đồng và xã hội.

6. Lồng ghép trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống trường chính trị, hành chính các cấp.

7. Mô hình can thiệp truyền thông, tư vấn trực tiếp lồng ghép với cung cấp dịch vụ dân số cho các nhóm dân số đặc thù, địa bàn trọng điểm.

8. Các hình thức khác để tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ**

#### **Điều 39. Xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số**

1. Nhà nước xây dựng đội ngũ làm công tác dân số chuyên nghiệp và hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu chính sách dân số và phát triển.

2. Nhà nước tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư cơ sở vật chất hiện đại để bảo đảm đội ngũ làm công tác dân số đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được

giao.

3. Đội ngũ làm công tác dân số bao gồm công chức, viên chức thực hiện công tác dân số; cộng tác viên dân số, người tình nguyện làm công tác dân số ở thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương; người kiêm nhiệm làm công tác dân số tại các ngành, đoàn thể.

4. Chuẩn hóa đội ngũ làm công tác dân số các cấp, các ngành. Có chính sách đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ này, đặc biệt người làm công tác dân số tại cơ sở, cộng tác viên dân số.

5. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia xây dựng, phối hợp, tạo điều kiện cho đội ngũ làm công tác dân số thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

6. Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án nâng cao năng lực hệ thống làm công tác dân số phù hợp với từng giai đoạn.

#### **Điều 40. Nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển**

1. Nhà nước có chính sách, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển

a) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu về dân số và phát triển;

b) Phổ biến, ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển;

c) Khuyến khích đào tạo, đãi ngộ người nghiên cứu chuyên sâu về dân số và phát triển;

d) Nhà nước thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với những vấn đề ưu tiên, trọng tâm về dân số và phát triển.

2. Nghiên cứu toàn diện, đồng bộ các vấn đề dân số và phát triển, mối quan hệ, tác động giữa dân số với phát triển kinh tế - xã hội; phát triển, ứng dụng công nghệ y - sinh học trong nâng cao chất lượng dân số.

3. Phát triển mạng lưới liên kết các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các nhà khoa học về dân số và phát triển. Hình thành cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học dùng chung của bộ, ngành, địa phương về dân số và phát triển.

4. Xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, đầu tư và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả các nhiệm vụ nghiên cứu về dân số và phát triển; triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

#### **Điều 41. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số**

1. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Bảo hiểm y tế bắt buộc, các loại bảo hiểm y tế tự nguyện khác, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;
- c) Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn thu từ dịch vụ dân số; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;
- đ) Nguồn vốn vay;
- e) Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao... nhằm nâng cao chất lượng dân số, đời sống mọi mặt của nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

#### **Điều 42. Xã hội hóa hoạt động dân số**

- 1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng góp công sức, tài sản cho công tác dân số.
- 2. Cơ sở cung cấp dịch vụ dân số được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực y tế khi đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 43. Hợp tác quốc tế về dân số và phát triển**

- 1. Nhà nước có chính sách, biện pháp thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển với các nước, tổ chức quốc tế, diễn đàn đa phương, song phương trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, tạo sự đồng thuận, ủng hộ, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi nước và thông lệ quốc tế.
- 2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong lĩnh vực dân số và phát triển theo quy định của pháp luật.
- 3. Nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển bao gồm:
  - a) Tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế;
  - b) Chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ;
  - c) Hợp tác trao đổi chuyên gia; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;
  - d) Hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và

cung cấp dịch vụ dân số;

đ) Vận động nguồn lực;

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 44. Lồng ghép các yếu tố dân số**

1. Cơ quan, tổ chức theo nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

2. Các yếu tố dân số luôn cần được đánh giá tình hình hiện tại và xu hướng tương lai trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp, các ngành.

3. Nguyên tắc lồng ghép

a) Bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các mối quan hệ giữa dân số và phát triển; phù hợp với mục tiêu chính sách dân số;

c) Bảo đảm các yếu tố dân số là trung tâm trong tất cả các bước của quy trình xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện các mục tiêu chính sách dân số trong từng thời kỳ, tình hình thực tiễn của bộ, ngành, địa phương.

### **Chương VIII**

#### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ**

#### **Điều 45. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số**

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dân số.

2. Xây dựng, tổ chức và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các chính sách, biện pháp thực hiện công tác dân số.

3. Tổ chức, phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số.

4. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số.

5. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm

công tác dân số; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác dân số.

6. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dân số, thực hiện công tác dân số.

7. Tổ chức, quản lý công tác thu thập, xử lý, khai thác, lưu trữ thông tin, số liệu về dân số; hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số; công tác thống kê chuyên ngành; thông tin, báo cáo về dân số và phát triển.

8. Tổ chức, quản lý và thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực dân số.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về dân số và phát triển.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số.

#### **Điều 46. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về dân số trong phạm vi cả nước; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số.

2. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, địa phương theo quy định.

3. Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

4. Phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân số; bố trí nguồn lực cho hoạt động công tác dân số; chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ; hội nhập và hợp tác quốc tế về dân số.

5. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về dân số theo yêu cầu của Quốc hội.

#### **Điều 47. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế**

Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về công tác dân số và có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công tác dân số.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số

vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành y tế;

4. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số.

5. Thực hiện quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác dân số; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về công tác dân số.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý, vận hành và khai thác Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; tổ chức thống kê, công bố các chỉ số về dân số theo quy định.

7. Tổ chức, quản lý và thực hiện cung cấp dịch vụ dân số.

8. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số và phát triển.

9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức, thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành dân số; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

11. Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực dân số và phát triển khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

#### **Điều 48. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, ngành và địa phương.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

3. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số cho đối tượng thuộc quyền quản lý.

4. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; lồng ghép các chỉ tiêu dân số và phát triển vào hệ thống chỉ tiêu của các bộ, ngành.

5. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số theo quy định của Luật này.

### **Điều 49. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công tác dân số**

1. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số trong cơ quan, tổ chức mình;
- b) Tạo điều kiện cho các thành viên thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;
- c) Tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số; phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số cho các thành viên thuộc quyền quản lý;
- d) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện công tác dân số;
- đ) Có hình thức phù hợp động viên, biểu dương và khen thưởng các tập thể, cá nhân làm tốt công tác dân số.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số tại cơ quan, tổ chức của mình.

### **Điều 50. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp về công tác dân số**

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu dân số và phát triển là chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Lòng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- c) Quyết định chính sách, biện pháp, chương trình, kế hoạch, dự án thực hiện công tác dân số theo thẩm quyền;
- d) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số trên địa bàn theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- đ) Phân bổ ngân sách hằng năm thực hiện công tác dân số;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Xây dựng, ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện công tác dân số;
- b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các biện pháp thực

hiện công tác dân số trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trong việc thực hiện các mục tiêu về dân số;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

d) Bố trí người làm công tác dân số ở địa phương đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác dân số; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác dân số theo hướng chuyên nghiệp;

đ) Thực hiện theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện công tác dân số; ban hành hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện tại địa phương;

e) Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về dân số trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về dân số; xử lý vi phạm pháp luật về dân số theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác về dân số do cấp có thẩm quyền giao.

### **Điều 51. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, vận động hội viên của các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và toàn xã hội thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;

b) Giám sát, phản biện xã hội, tham vấn, kiến nghị đối với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;

c) Tham gia thực hiện công tác dân số trong hệ thống tổ chức của mình.

2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Kế hoạch hoá gia đình Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

### **Điều 52. Trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số**

1. Thực hiện các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.

2. Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ; quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; quy ước, hương ước của cộng đồng dân cư liên quan đến nội dung dân số mà họ tham gia.



3. Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, nâng cao chất lượng dân số;
4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm giúp đỡ nhau thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

## **Chương X**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 53. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số**

1. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 như sau:

“đ) Có giấy chứng nhận tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.”.

2. Bổ sung khoản 11 Điều 49 Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 như sau:

“11. Các cặp vợ chồng sinh đủ hai con có cam kết không sinh thêm con tại vùng mức sinh thấp”.

#### **Điều 54. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 202...

2. Quy định tại điểm ... khoản ... Điều của Luật này và quy định bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 11 Điều 49 Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 202....

3. Pháp lệnh Dân số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 08/2008/UBTVQH12 ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số; khoản 3 Điều 17 Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.